

另外，人们经过一夜的睡眠后，因为排尿和呼吸的原因，人的器官和皮肤都消耗了大量的水分，早晨起床后，体内处于一种生理性缺水的状态。因此，这时候不要一起床就马上吃早饭，如果先喝一杯温开水，既可以补充体内的水分，又有利于把体内的有害物质排出体外。

Câu 13: 作者认为起床后应该先:

- A. 补充水分 B. 参加锻炼 C. 吃早餐 D. 洗澡

Câu 14: 人在睡眠时:

- A. 肠胃还在消化食物 B. 胃和肠得到了充分休息
C. 体内器官都休息了 D. 大脑还在想问题

Câu 15: 如果早餐吃得太早:

- A. 大脑还没醒 B. 影响早上的工作 C. 肠胃会很累 D. 人会没有胃口

Câu 16: 经过排尿和呼吸，早上起床时，人的身体:

- A. 很有精神 B. 处于饥饿状态 C. 很累 D. 处于缺水状态

Câu 17: 早晨起床后，给身体补充水分:

- A. 能去掉有害物质 B. 让胃、肠不停地消化食物
C. 有利于呼吸 D. 可以促进营养吸收

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong các câu sau.

Câu 18: Phiên âm đúng của từ 赏月 là: _____ ǎngyuè.

- A. x B. sh C. s D. c

Câu 19: Phiên âm đúng của từ 密切 là: mì _____ iè.

- A. x B. j C. q D. s

Câu 20: Phiên âm đúng của từ 飘扬 là: p _____ yáng.

- A. ièò B. iāo C. iào D. iēo

Câu 21: Phiên âm đúng của từ 尽量 là: _____.

- A. jìnliàng B. jīnliàng C. jìnliáng D. jīnliáng

Câu 22: Phiên âm đúng của từ 地球 là: dìq _____.

- A. iú B. ióu C. ióu D. íu

Câu 23: Phiên âm đúng của từ 崭新 là: _____ ǎnxīn.

- A. c B. ch C. z D. zh

Câu 24: Phiên âm đúng của từ 轻松 là: qīngs _____.

- A. iōng B. ōng C. òng D. ūng

Câu 25: Phiên âm đúng của từ 相处 là: _____.

- A. xiāngchǔ B. xiàngchù C. xiāngchù D. xiàngchǔ

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) xác định từ loại của từ gạch chân trong các câu sau.

Câu 26: 失败是成功之母。

- A. 助词 B. 副词 C. 名词 D. 连词

Câu 27: 即使遇到再大的困难，咱们也要继续努力下去。

- A. 名词 B. 形容词 C. 动词 D. 副词

Câu 28: 不论天气怎么样，邻居的老大爷每天都坚持锻炼身体。

- A. 形容词 B. 名词 C. 副词 D. 动词

Câu 29: 老师跟学生都穿着漂漂亮亮的衣服来参加开学典礼。

- A. 助词 B. 介词 C. 动词 D. 连词

Câu 30: 平凡的工作也可以给我们带来巨大的幸福。

- A. 介词 B. 名词 C. 形容词 D. 动词

Chọn vị trí đúng (ứng với A hoặc B, C, D) cho từ/cụm từ trong ngoặc.

Câu 31: 从河内坐A飞机去胡志明市用B不C两个小时D就到了。 (了)

Câu 32: 兰兰A笑得B没有C林静D甜。 (那么)

Câu 33: 我们实在A不清楚B刘祥究竟是C一个D人。 (怎样)

Câu 34: 到下龙湾游览的游客A都B会C吸引住D。 (被那里美丽的风景)

Câu 35: 自从上个月到北京后A, 陈经理陪客人去北京饭店品尝B过C烤鸭D。 (五次)

Câu 36: 经过抢救A, 孩子终于醒B了, 大夫和孩子的父母C都松了一口气D。 (过来)

Câu 37: 昨天A中午B李秘书是在公司C吃D饭。 (的)

Câu 38: 一位过路的叔叔把我A从地上扶起来, B叫车C把我D送到了医院。 (还)

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) hoàn thành các câu sau.

Câu 39: 你最爱唱的歌曲是《让世界充满爱》_____?

- A. 呢 B. 啊 C. 呀 D. 吧

Câu 40: 考试的时候考生应该_____看清题目, _____再动笔答题。

- A. 因为……所以…… B. 先……然后……
C. 假如……那么…… D. 不但……而且……

Câu 41: 这个汉字应该这样写, 老师教_____我们。

- A. 着 B. 过 C. 好 D. 的

Câu 42: 小范前天和昨天都_____来上课, 不知今天来_____来。

- A. 不……不…… B. 不……没…… C. 没……不…… D. 没……没……

Câu 43: 王强_____要得满分, _____想拿到奖学金。

- A. 尽管……还…… B. 因为……所以……
C. 由于……因此…… D. 不仅……还……

Câu 44: 春天来了, 草儿都长出来了, 田野里一片绿_____的。

- A. 红红 B. 通通 C. 白白 D. 油油

Câu 45: _____国庆之际, 越南中央电视台播放了关于武元甲大将军的纪录片。

- A. 按 B. 值 C. 在 D. 随

Câu 46: 改革中会遇到许多困难, 但是_____我们一起努力, _____一定能够找到解决问题的方法。

- A. 一……就…… B. 只有……才…… C. 只要……就…… D. 无论……也……

Câu 47: 我今天_____不舒服的, 不能陪你们去爬山了。

- A. 太 B. 全 C. 更 D. 怪

Câu 48: 他从冰箱里拿出几_____啤酒来请我们喝。

- A. 把 B. 件 C. 双 D. 瓶

Câu 49: 这儿的人真多, 咱们_____找一家好吗?

- A. 另 B. 又 C. 还 D. 别

Câu 50: 你_____一个人担任不了这份工作, 那么请局里的专家来指导好了。

- A. 由此 B. 从而 C. 既然 D. 因此

Câu 51: 我认为, _____什么人, 都有交朋友的需要, 都有与人交流思想感情的需要。

- A. 不管 B. 不但 C. 因为 D. 除了

Câu 52: 明天你一定要去, _____有特殊情况, 否则原计划不能改变。

- A. 除非 B. 甚至 C. 或者 D. 即使

- Câu 53:** 真要感谢我的家庭, 叫我懂得珍惜生活中的_____。
- A. 整个 B. 所有 C. 全体 D. 一切
- Câu 54:** 暑假学生不上课, 所以校园里很_____。
- A. 安排 B. 安定 C. 安静 D. 安心
- Câu 55:** 我_____辛苦点儿, 也不麻烦他人。
- A. 接着 B. 反而 C. 无论 D. 宁可
- Câu 56:** 犯了错误并不可怕, 关键是我们应该_____吸取教训, 以利于今后的工作。
- A. 其中 B. 于是 C. 从而 D. 从中
- Câu 57:** 经常听广播、看电视对提高我的听力水平_____了很大的作用。
- A. 用 B. 起 C. 做 D. 搞
- Câu 58:** 听说芽庄的海滩美极了, _____再远一点儿, 我也要去看看。
- A. 尽管 B. 就是 C. 不管 D. 既然
- Câu 59:** 你别生气, _____小明问你这些也是关心你, 没别的意思。
- A. 人家 B. 别人 C. 另外 D. 大家
- Câu 60:** 奶奶_____八十岁了, _____精神还是挺好的。
- A. 要是……就…… B. 虽然……但是……
C. 不是……而是…… D. 即使……也……
- Câu 61:** 我_____过越南南方的美顺大桥, 十分雄伟壮观。
- A. 拜访 B. 游泳 C. 参观 D. 旅行
- Câu 62:** 正确的学习方法_____能节省时间和精力, _____能提高学习的效果。
- A. 一方面……一方面…… B. 哪怕……也……
C. 与其……不如…… D. 一会儿……一会儿……
- Câu 63:** 他_____, 汉语说得不错。
- A. 来中国三年已经多了 B. 已经来中国三年多了
C. 已经三年多了来中国 D. 已经来三年多中国了
- Câu 64:** 这么多年来, 越南和古巴两国人民之间一直有_____深厚的友谊。
- A. 得 B. 着 C. 了 D. 过
- Câu 65:** 同学们每天上网是_____开阔视野。
- A. 虽然 B. 因此 C. 因为 D. 为了
- Câu 66:** 有_____就要考试了, 父母都非常照顾我, 时不时提醒我注意身体。
- A. 三二天 B. 二三天 C. 两三天 D. 一两天
- Câu 67:** 酸奶中含有多种营养素, _____誉为完全食品。
- A. 被 B. 把 C. 叫 D. 替
- Câu 68:** 他是_____。
- A. 一个好的老师一向对工作认真负责令人尊敬的
B. 一个一向令人尊敬的对工作负责认真的好老师
C. 一个一向对工作认真负责的令人尊敬的好老师
D. 一向令人尊敬对工作认真的一个好负责的老师
- Câu 69:** 青少年是国家的_____。
- A. 渴望 B. 盼望 C. 希望 D. 愿望
- Câu 70:** 古树后边走出_____来。
- A. 某个人 B. 这个人 C. 一个人 D. 哪个人

Chọn phương án đúng (ứng với A hoặc B, C, D) điền vào chỗ trống trong đoạn văn sau, từ câu 71 đến câu 80.

前些年，有一次乘长途汽车旅行，中途停车休息时，(71)_____有人敲我身边的车窗玻璃，我看见一个披黄色围巾的少女，手里拿着一堆什么东西。

打开车窗，听(72)_____她说：“先生，买条项链吧，五块钱一条。”她举起手上的不加染色的木制项链。“或者把您手头的空罐儿给我好吗？”

我(73)_____手里的空饮料罐儿递给她。我看到她那冻得有些发红的小脸儿。十三四岁的瘦弱(74)_____，如同风雨中的一棵小草。

邻座有人说，五个空饮料罐儿在这儿可以换一块钱。我想，也许她很(75)_____钱。我把十块钱和一罐儿饮料又(76)_____递给她，她眼中露出感激之情。(77)_____，她连忙说：“先生，我不能要您的钱。”说着，把饮料和钱还(78)_____我。我没有去接，顺手拿过她手中的两条项链：“我买你的项链吧。”说着，我把其中的一条项链戴在她的脖子上。少女十分感动地对我说：“谢谢您，祝您一路平安。”我向她招招手，心里默默地(79)_____她说：“孩子，我也(80)_____你一生平安！”

我并不喜欢那条项链，却一直保留着它，并惦念着那个披着黄色围巾的小姑娘。

- Câu 71:** A. 偶然 B. 然而 C. 偶尔 D. 突然
- Câu 72:** A. 见 B. 了 C. 好 D. 着
- Câu 73:** A. 用 B. 包 C. 将 D. 从
- Câu 74:** A. 身高 B. 体重 C. 体形 D. 身材
- Câu 75:** A. 必须 B. 需要 C. 需求 D. 要求
- Câu 76:** A. 一起 B. 一共 C. 总体 D. 总共
- Câu 77:** A. 而且 B. 仍然 C. 然而 D. 虽然
- Câu 78:** A. 给 B. 送 C. 到 D. 付
- Câu 79:** A. 凭 B. 对 C. 由 D. 对于
- Câu 80:** A. 祝贺 B. 祝词 C. 祝福 D. 庆祝

----- HẾT -----